

Số: 1745 /BTS-TCKT

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v công bố thông tin

BCTC bán niên đã được soát xét năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Thôn Hồng Sơn - Phường Lý Thường Kiệt - Tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: [vanphong@vicembutson.com.vn](mailto:vanphong@vicembutson.com.vn).

- Website: [www.vicembutson.com.vn](http://www.vicembutson.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc );

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con );

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng ).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC được soát xét:

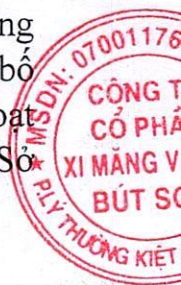
☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn: [www.vicembutson.com.vn](http://www.vicembutson.com.vn).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2025 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025;
- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN 6 TĐN năm 2025.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Phạm Trần Việt**





**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

Số: 1744 /BTS-TCKT  
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
TNDN 6 TĐN 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 TĐN 2025 trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 lỗ 16,108 tỷ đồng chủ yếu là do lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ và lợi nhuận hoạt động khác đạt 98,188 tỷ đồng thấp hơn tổng chi phí (114,540 tỷ đồng) gồm chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, sản lượng tiêu thụ xi măng 6 tháng đầu năm 2025 đạt 1.427.487,31 tấn tăng 138.854,10 tấn so với cùng kỳ năm 2024 (1.288.633,21 tấn), dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2025 tăng cao làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 giảm lỗ 79,540 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (lỗ 95,648 tỷ đồng).

Vì vậy, lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 lỗ và giảm lỗ so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Phạm Trần Việt**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025





## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
Ông Đặng Vũ Hải	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



\_\_\_\_\_  
**Đỗ Tiến Trình**  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Số: 0209/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phan Ngọc Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.

Vui lòng xem tại [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>913.933.476.537</b>	<b>689.906.675.242</b>
I. Tiền	110	4	79.330.243.371	100.187.314.397
1. Tiền	111		79.330.243.371	100.187.314.397
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283.105.700.284	86.230.335.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	187.811.032.603	34.969.257.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	17.147.909.731	1.621.483.217
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.146.757.950	49.639.594.719
III. Hàng tồn kho	140	8	522.439.932.150	477.009.129.470
1. Hàng tồn kho	141		522.439.932.150	477.009.129.470
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.057.600.732	26.479.896.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16.568.761.560	12.434.605.253
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.358.706.721	13.915.158.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	130.132.451	130.132.451
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.356.620.093.263</b>	<b>2.404.333.210.212</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.704.993.005	13.410.090.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	14.704.993.005	13.410.090.921
II. Tài sản cố định	220		2.103.492.862.450	2.216.788.630.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.100.273.021.309	2.213.039.411.627
- Nguyên giá	222		7.308.313.191.732	7.304.093.251.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.208.040.170.423)	(5.091.053.839.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.219.841.141	3.749.219.359
- Nguyên giá	228		8.157.795.000	8.157.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.937.953.859)	(4.408.575.641)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		187.550.167.362	117.872.150.374
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	187.550.167.362	117.872.150.374
IV. Tài sản dài hạn khác	260		50.872.070.446	56.262.337.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	50.872.070.446	56.262.337.931
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.270.553.569.800</b>	<b>3.094.239.885.454</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.220.254.369.994</b>	<b>2.027.832.528.251</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.065.079.514.665</b>	<b>1.851.433.035.964</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.002.972.745.580	786.554.217.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	13.709.388.284	29.435.140.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4.890.929.862	5.544.804.944
4. Phải trả người lao động	314		1.613.862.500	1.664.122.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	30.697.078.002	21.633.668.934
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	38.390.922.715	30.545.832.150
7. Vay ngắn hạn	320	18	972.516.470.255	975.714.869.824
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288.117.467	340.380.545
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>155.174.855.329</b>	<b>176.399.492.287</b>
1. Vay dài hạn	338	19	142.017.013.366	163.889.101.366
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	13.157.841.963	12.510.390.921
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.050.299.199.806</b>	<b>1.066.407.357.203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.050.299.199.806</b>	<b>1.066.407.357.203</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	421		(308.056.856.097)	(291.948.698.700)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(291.948.698.700)	(90.153.799.941)
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(16.108.157.397)	(201.794.898.759)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>3.270.553.569.800</b>	<b>3.094.239.885.454</b>



Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Phạm Trần Việt  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.361.451.693.056	1.270.424.031.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	75.358.621.920	63.790.053.976
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.286.093.071.136	1.206.633.977.970
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.211.680.835.486	1.201.804.451.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.412.235.650	4.829.525.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		244.067.534	24.725.502
7. Chi phí tài chính	22	27	34.006.140.317	40.808.227.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.632.760.138	35.278.197.255
8. Chi phí bán hàng	25	28	36.418.093.396	39.841.554.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	44.115.960.238	44.286.933.589
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(39.883.890.767)	(120.082.463.506)
11. Thu nhập khác	31	29	26.305.632.875	26.747.258.408
12. Chi phí khác	32	30	2.529.899.505	2.312.777.875
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.775.733.370	24.434.480.533
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(16.108.157.397)	(95.647.982.973)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(16.108.157.397)	(95.647.982.973)
17. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(130)	(774)

Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Phạm Trần Việt  
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(16.108.157.397)	(95.647.982.973)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	117.463.445.718	118.217.800.201
Các khoản dự phòng	03	647.451.042	625.435.710
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	137.510.379	582.019.185
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(244.067.534)	(24.725.502)
Chi phí lãi vay	06	32.632.760.138	35.278.197.255
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	134.528.942.346	59.030.743.876
(Tăng) các khoản phải thu	09	(196.613.815.418)	(123.366.936.564)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(45.430.802.680)	162.242.528.946
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	176.246.812.300	56.258.824.091
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.256.111.178	(29.304.888.018)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.932.370.713)	(36.627.586.580)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(776.265.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.054.877.013	87.456.420.023
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.083.221.499)	(131.391.279.550)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	244.067.534	24.725.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.839.153.965)	(131.366.554.048)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	981.311.666.795	950.169.863.173
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.006.382.154.364)	(987.473.234.529)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.306.505)	(806.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.072.794.074)	(37.304.177.906)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.857.071.026)	(81.214.311.931)
Tiền đầu kỳ	60	100.187.314.397	134.944.548.241
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	79.330.243.371	53.730.236.310

Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Phạm Trần Việt  
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 ngày 21 tháng 01 năm 2025 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.143 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.165 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Thôn Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Thôn Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
3	Ban Quản lý dự án Xi măng Bút Sơn 2	Thôn Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ dụng cụ, vật tư và phụ tùng phục vụ sửa chữa, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 năm đến 10 năm.

#### **Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	10.083.602.842	3.171.607.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.246.640.529	97.015.707.292
	<b>79.330.243.371</b>	<b>100.187.314.397</b>



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	23.795.811.766	1.601.215.551
Công ty TNHH Phú Thái	18.226.693.015	-
Công ty TNHH Đức Thảo	13.764.144.338	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	13.385.000.001	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hải Anh	12.683.105.413	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.176.962.000	12.176.962.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	93.779.316.070	21.191.079.598
	<b>187.811.032.603</b>	<b>34.969.257.149</b>
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>15.666.260.412</b>	<b>15.966.260.412</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Thủ Đô	7.615.800.000	-
Công ty TNHH MTV Công trình Trung Liên	3.784.204.489	-
Công ty Cổ phần Tomeco An Khang	3.365.199.647	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Nam thành	1.126.742.400	-
UBND xã Thanh sơn	336.528.800	336.528.800
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế 68 HB	228.292.000	228.292.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và mỏ Nam Hải	-	235.823.500
Công ty Cổ phần Năng lượng Nam Việt	-	204.696.522
Các khoản trả trước cho người bán khác	691.142.395	616.142.395
	<b>17.147.909.731</b>	<b>1.621.483.217</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	69.298.254.777	44.276.271.771
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	3.315.054.558	-
Phải thu tiền điện, nước	690.577.793	724.467.672
Phải thu ngắn hạn khác	4.842.870.822	4.638.855.276
	<b>78.146.757.950</b>	<b>49.639.594.719</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	14.704.993.005	13.410.090.921
	<b>14.704.993.005</b>	<b>13.410.090.921</b>
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	<b>6.850.750</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	407.482.598.561	-	363.913.227.664	-
Công cụ, dụng cụ	23.090.310	-	369.096.485	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.328.811.763	-	77.764.119.539	-
Thành phẩm	38.605.431.516	-	34.962.685.782	-
	<b>522.439.932.150</b>	<b>-</b>	<b>477.009.129.470</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	15.213.685.383	11.683.153.720
Chi phí bảo hiểm	844.008.177	751.451.533
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	511.068.000	-
	<b>16.568.761.560</b>	<b>12.434.605.253</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	34.202.048.632	37.323.428.436
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.056.411.298	7.050.080.258
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	8.278.818.941	8.471.349.617
Chi phí sửa chữa tài sản	126.041.682	1.224.210.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.208.749.893	2.193.269.608
	<b>50.872.070.446</b>	<b>56.262.337.931</b>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.509.462	-	-	129.509.462
Thuế khác	622.989	-	-	622.989
	<b>130.132.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130.132.451</b>
<b>b. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.235.299.465	3.235.299.465	-
Thuế thu nhập cá nhân	118.981.693	1.660.154.636	1.343.109.497	436.026.832
Tiền thuê đất	-	2.319.405.062	-	2.319.405.062
Thuế tài nguyên	3.600.511.743	17.046.568.701	19.192.143.429	1.454.937.015
Phí bảo vệ môi trường	1.614.810.488	9.256.237.203	10.190.486.738	680.560.953
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.501.020	3.361.750.480	3.572.251.500	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	<b>5.544.804.944</b>	<b>36.885.415.547</b>	<b>37.539.290.629</b>	<b>4.890.929.862</b>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.777.825.927.619	5.396.966.756.891	31.296.802.349	98.003.764.613	7.304.093.251.472
Tăng trong kỳ	-	4.049.951.000	169.989.260	-	4.219.940.260
Số dư cuối kỳ	1.777.825.927.619	5.401.016.707.891	31.466.791.609	98.003.764.613	7.308.313.191.732
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	892.034.884.955	4.081.978.380.079	24.547.396.707	92.493.178.104	5.091.053.839.845
Khấu hao trong kỳ	21.302.071.003	94.394.961.659	897.016.650	392.281.266	116.986.330.578
Số dư cuối kỳ	913.336.955.958	4.176.373.341.738	25.444.413.357	92.885.459.370	5.208.040.170.423
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	885.791.042.664	1.314.988.376.812	6.749.405.642	5.510.586.509	2.213.039.411.627
Tại ngày cuối kỳ	864.488.971.661	1.224.643.366.153	6.022.378.252	5.118.305.243	2.100.273.021.309

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.698.183.104.626 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.804.673.183.009 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 2.400.811.764.060 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.397.978.502.595 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	8.157.795.000
Số dư cuối kỳ	8.157.795.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	4.408.575.641
Khấu hao trong kỳ	529.378.218
Số dư cuối kỳ	4.937.953.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	3.749.219.359
Tại ngày cuối kỳ	3.219.841.141

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 2.086.300.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.086.300.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mỏ sét Ba Sao (i)	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi	35.164.913.624	-
Sửa chữa tài sản cố định (ii)	29.730.820.976	-
Mỏ sét Hòa Bình	19.090.719.151	18.625.876.151
Dự án nhiệt thừa khí thải	8.353.372.870	8.092.061.472
Công trình khác	15.619.256.732	11.563.128.742
	<b>187.550.167.362</b>	<b>117.872.150.374</b>

(i) Dự án mỏ sét Ba Sao đang tạm dừng để bàn giao lại cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình (trước đây là Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam) quản lý theo Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc và các quy hoạch, dự án gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội xanh và bền vững. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại mặt bằng mỏ sét Ba Sao và các mỏ khoáng sản liên quan trong địa bàn quy hoạch, đồng thời, tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ khoáng sản này để làm cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi theo quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý (Thuyết minh số 33).

(ii) Chi phí sửa chữa cho Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 của Công ty chưa quyết toán hoàn thành.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	174.352.545.422	174.352.545.422	172.534.077.199	172.534.077.199
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	144.853.044.378	144.853.044.378	55.794.550.280	55.794.550.280
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	75.766.852.552	75.766.852.552	73.941.245.174	73.941.245.174
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	59.844.999.592	59.844.999.592	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	46.602.381.081	46.602.381.081	46.824.574.989	46.824.574.989
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	42.203.708.286	42.203.708.286	35.748.483.002	35.748.483.002
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	36.900.635.363	36.900.635.363	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	34.302.371.713	34.302.371.713	44.356.017.650	44.356.017.650
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	30.679.064.000	30.679.064.000	22.764.124.094	22.764.124.094
Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	29.801.728.374	29.801.728.374	23.487.205.989	23.487.205.989
Công ty TNHH Thanh Tuyền	28.445.924.434	28.445.924.434	9.263.848.285	9.263.848.285
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	27.962.198.215	27.962.198.215	19.321.315.923	19.321.315.923
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại 208	26.989.032.859	26.989.032.859	14.179.271.199	14.179.271.199
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000	31.197.831.177	31.197.831.177
Công ty TNHH MTV TKT Việt Nam	16.656.071.787	16.656.071.787	-	-
Phải trả đối tượng khác	203.612.187.524	203.612.187.524	237.141.672.523	237.141.672.523
	<b>1.002.972.745.580</b>	<b>1.002.972.745.580</b>	<b>786.554.217.484</b>	<b>786.554.217.484</b>
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>442.421.649.940</b>	<b>442.421.649.940</b>	<b>362.078.920.691</b>	<b>362.078.920.691</b>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	7.237.069.719	3.917.846.708
Công ty TNHH TNC	2.845.812.645	1.693.988.654
Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến Lực	547.934.327	2.660.746.854
Công ty TNHH Phú Thái	-	3.090.931.337
Các khách hàng khác	3.078.571.593	18.071.626.530
	<b>13.709.388.284</b>	<b>29.435.140.083</b>
Trong đó: Nhận ứng trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>604.763.398</b>	<b>942.836.928</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	21.701.630.617	2.790.914.538
Chi phí lãi vay phải trả	5.401.833.847	5.701.444.422
Chi phí tái chế bao bì	2.024.154.427	4.014.501.073
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	2.652.098.762
Chi phí phải trả khác	1.569.459.111	6.474.710.139
	<b>30.697.078.002</b>	<b>21.633.668.934</b>
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>3.582.958.905</b>	<b>3.582.958.905</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.680.366.558	1.916.519.016
Bảo hiểm xã hội	4.861.786.860	-
Bảo hiểm y tế	941.268.366	88.410.687
Cổ tức phải trả	24.040.924.255	24.043.230.760
Nhận bảo lãnh dự thầu	3.385.758.000	2.473.400.000
Phải trả khác	2.480.818.676	2.024.271.687
	<b>38.390.922.715</b>	<b>30.545.832.150</b>
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>24.565.223.400</b>	<b>24.565.223.400</b>



18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>931.970.693.824</b>	<b>931.970.693.824</b>	<b>981.311.666.795</b>	<b>984.510.066.364</b>	<b>928.772.294.255</b>	<b>928.772.294.255</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	698.650.824.544	698.650.824.544	689.744.988.979	751.190.197.084	637.205.616.439	637.205.616.439
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	233.319.869.280	233.319.869.280	291.566.677.816	233.319.869.280	291.566.677.816	291.566.677.816
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 18)</b>	<b>43.744.176.000</b>	<b>43.744.176.000</b>	<b>21.872.088.000</b>	<b>21.872.088.000</b>	<b>43.744.176.000</b>	<b>43.744.176.000</b>
	<b>975.714.869.824</b>	<b>975.714.869.824</b>	<b>1.003.183.754.795</b>	<b>1.006.382.154.364</b>	<b>972.516.470.255</b>	<b>972.516.470.255</b>

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 750.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/422339/HĐTD ngày 28 tháng 6 năm 2024. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2 (Thuyết minh số 11).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 125/24/HĐHM/HNA ngày 26 tháng 12 năm 2024 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 29 tháng 7 năm 2025. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2025 và thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1 (Thuyết minh số 11).

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	207.633.277.366	207.633.277.366	-	21.872.088.000	185.761.189.366	185.761.189.366	
- Chi nhánh Hà Nam							
	<b>207.633.277.366</b>	<b>207.633.277.366</b>	<b>-</b>	<b>21.872.088.000</b>	<b>185.761.189.366</b>	<b>185.761.189.366</b>	
<b>Trong đó:</b>							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.744.176.000	43.744.176.000			43.744.176.000	43.744.176.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	163.889.101.366	163.889.101.366			142.017.013.366	142.017.013.366	

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng số 101/22/HĐTD/9DY ngày 05 tháng 4 năm 2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02.101/22/HĐCTD/9DY ngày 10 tháng 01 năm 2024 được sử dụng để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện theo quy định của pháp luật. Khoản vay được thực hiện từng lần với số tiền vay tối đa là 249.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 60% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án. Thời hạn cho vay là 83 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định theo lần giải ngân. Khoản vay được ân hạn 16 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1 và Dự án nhiệt thừa khí thải (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	43.744.176.000	43.744.176.000
Trong năm thứ hai	43.744.176.000	43.744.176.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	98.272.837.366	120.144.925.366
	<b>185.761.189.366</b>	<b>207.633.277.366</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	43.744.176.000	43.744.176.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>142.017.013.366</b>	<b>163.889.101.366</b>



20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.153.799.941)	1.268.202.255.962
Lỗ trong kỳ	-	-	(95.647.982.973)	(95.647.982.973)
Số dư cuối kỳ trước	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(185.801.782.914)	1.172.554.272.989
Số dư đầu kỳ này	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(291.948.698.700)	1.066.407.357.203
Lỗ trong kỳ	-	-	(16.108.157.397)	(16.108.157.397)
Số dư cuối kỳ này	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(308.056.856.097)	1.050.299.199.806

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,5	982.489.390.000	982.489.390.000
Vốn góp của cổ đông khác	253.109.190.000	20,5	253.109.190.000	253.109.190.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>100,0</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>1.235.598.580.000</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	11.751.617.368	11.918.545.616
Trên 1 năm đến 5 năm	32.154.374.765	32.201.184.491
Trên 5 năm	116.846.566.046	119.270.206.974
	<b>160.752.558.179</b>	<b>163.389.937.081</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Ngoại tệ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	30,74	43,94

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25. Do đó, Công ty không có Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.361.451.693.056</b>	<b>1.270.424.031.946</b>
- Doanh thu bán xi măng	1.248.539.711.292	1.122.909.806.002
- Doanh thu bán clinker	106.990.916.701	141.359.961.600
- Doanh thu khác	5.921.065.063	6.154.264.344
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>75.358.621.920</b>	<b>63.790.053.976</b>
- Chiết khấu thương mại	75.358.621.920	63.790.053.976
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.286.093.071.136</b>	<b>1.206.633.977.970</b>
<b>Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>13.539.697.535</b>	<b>83.934.043.320</b>



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng đã bán	1.097.250.806.246	1.031.065.732.226
Giá vốn của clinker đã bán	111.164.126.116	166.690.551.972
Giá vốn khác	3.265.903.124	4.048.167.792
	<b>1.211.680.835.486</b>	<b>1.201.804.451.990</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	851.115.638.138	788.608.487.908
Chi phí nhân công	110.995.924.818	106.995.433.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.514.097.296	117.306.447.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.142.988.874	71.958.443.996
Chi phí khác bằng tiền	80.653.677.952	81.786.344.092
	<b>1.294.422.327.078</b>	<b>1.166.655.157.117</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.632.760.138	35.278.197.255
Chiết khấu thanh toán	1.235.869.800	2.611.950.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.510.379	2.918.079.761
	<b>34.006.140.317</b>	<b>40.808.227.016</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	17.637.186.947	16.925.745.829
Chi phí tiếp khách, hội nghị	6.217.258.294	5.143.731.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.735.892.873	2.860.176.509
Chi phí tư vấn (*)	2.988.530.224	2.804.475.010
Thuế, phí và lệ phí	1.649.825.778	3.870.085.548
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.885.502.721	2.975.515.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.001.763.401	9.707.203.820
	<b>44.115.960.238</b>	<b>44.286.933.589</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	5.668.689.973	5.746.617.216
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	-	5.465.747.400
Chi phí nhân viên bán hàng	11.440.986.818	10.589.932.319
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.131.317.777	5.164.616.251
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.766.309.680	1.495.687.884
Chi phí tư vấn (*)	2.988.530.224	2.804.475.010
Chi phí bán hàng khác	10.422.258.924	8.574.478.303
	<b>36.418.093.396</b>	<b>39.841.554.383</b>

(\*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ xử lý bùn, cát thải, chất thải nguy hại	25.824.707.520	26.275.304.830
Các khoản khác	480.925.355	471.953.578
	<b>26.305.632.875</b>	<b>26.747.258.408</b>
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>4.555.469.880</b>	<b>3.089.119.110</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí liên quan đến mở dừng khai thác	1.949.509.583	1.396.242.666
Các khoản khác	580.389.922	916.535.209
	<b>2.529.899.505</b>	<b>2.312.777.875</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ) trước thuế	(16.108.157.397)	(95.647.982.973)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.069.503.363	27.087.600.739
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>(13.038.654.034)</b>	<b>(68.560.382.234)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về thời điểm có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

### 32. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.108.157.397)	(95.647.982.973)
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.108.157.397)	(95.647.982.973)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	123.559.858	123.559.858
<b>(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(130)</b>	<b>(774)</b>

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu

### 33. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

*Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao, không cấp phép khai thác mỏ sét Đồi Thị và mỏ đá Thanh Sơn*

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam (nay được sáp nhập vào tỉnh Ninh Bình) ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng, chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Ngày 15 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 3408/UBND-NNTNMT đề nghị Công ty thực hiện trình tự các thủ tục kết thúc việc khai thác khoáng sản, trả lại phần diện tích mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, không thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản cho 02 mỏ tại khu vực Đồi Thị và Thanh Sơn; đồng thời đề nghị Công ty tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ trên làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định pháp luật. Ngày 20 tháng 01 năm 2023, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 155/UBND-NNTNMT cho phép Công ty tiếp tục cải tạo, san gạt, cải tạo mặt bằng tại mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II, thu hồi đá sét theo quy định; thời gian kết thúc việc cải tạo, san gạt, thu hồi đá sét chậm nhất trước ngày 26 tháng 4 năm 2025. Ngày 29 tháng 4 năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Văn bản số 111/GP-BNNMT yêu cầu Công ty thực hiện đóng cửa mỏ Khả Phong. Theo đó, toàn bộ mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>13.539.697.535</b>	<b>83.934.043.320</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	12.879.801.853	16.325.197.038
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	382.544.808	57.978.336.999
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	277.350.874	5.944.148.543
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	-	3.686.360.740
<b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>	<b>201.958.280.657</b>	<b>208.504.235.326</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	93.216.823.592	147.586.560.599
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	55.412.036.515	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	18.054.779.140	16.237.486.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	16.791.790.170	7.266.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	11.998.920.600	29.961.414.620
Công ty cổ phần Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	6.218.495.640	2.906.400.000
Viện công nghệ Xi măng Vicem	265.435.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	4.546.374.107
<b>Chiết khấu thanh toán</b>	<b>72.112.500</b>	<b>91.122.800</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	72.112.500	91.122.800
<b>Chi phí tư vấn</b>	<b>5.977.060.448</b>	<b>5.608.950.020</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	5.977.060.448	5.608.950.020
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.555.469.880</b>	<b>3.089.119.110</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	4.555.469.880	3.089.119.110



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>15.666.260.412</b>	<b>15.966.260.412</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.176.962.000	12.176.962.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.489.298.412	3.789.298.412
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>6.850.750</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	6.850.750
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>442.421.649.940</b>	<b>362.078.920.691</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	174.352.545.422	172.534.077.199
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	75.766.852.552	73.941.245.174
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	59.844.999.592	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	46.602.381.081	46.824.574.989
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	42.203.708.286	35.748.483.002
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	30.679.064.000	22.764.124.094
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	12.401.660.000	6.787.455.226
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	526.109.007	526.109.007
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	44.330.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.952.852.000
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>604.763.398</b>	<b>942.836.928</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	519.240.694	857.314.224
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	85.522.704
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>24.565.223.400</b>	<b>24.565.223.400</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>3.582.958.905</b>	<b>3.582.958.905</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905

*Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thù lao Hội đồng Quản trị</b>	<b>228.000.000</b>	<b>258.000.000</b>
Ông Đào Tuấn Khôi	48.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	-	30.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	36.000.000	36.000.000
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>1.689.218.746</b>	<b>1.658.114.606</b>
Ông Đỗ Tiến Trình	380.254.722	374.828.024
Bà Lê Thị Khanh	361.106.112	338.662.125
Ông Phạm Trần Việt (được bổ nhiệm là Kế toán trưởng ngày 30 tháng 01 năm 2024)	320.124.897	290.256.544
Ông Lưu Vũ Cầm	315.638.543	306.792.758
Ông Nguyễn Mạnh Tường (được bổ nhiệm là Phó Tổng giám đốc ngày 09 tháng 11 năm 2024)	312.094.472	-
Ông Nguyễn Thế Hùng (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024)	-	347.575.155
<b>Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát</b>	<b>568.695.802</b>	<b>415.765.549</b>
Ông Trần Ngọc Hải	209.214.454	133.697.529
Ông Doãn Hữu Phong	186.348.808	162.216.479
Ông Đặng Vũ Hải	173.132.540	119.851.541

Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Phạm Trần Việt  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025